

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH  
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Dạn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Năng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên
Bà Tống Thị Thu Hằng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Vũ Văn Dạn	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Văn Dạn

Giám đốc

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2023



Số: 03/2023/KT-AVHN-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định được lập ngày 16/02/2023, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 01 và số 17 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600415461 thay đổi lần thứ ba ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là 334.234.330.000 VND. Tuy nhiên, vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022 được trình bày trên bảng cân đối kế toán kèm theo được ghi nhận là 380.671.930.413 VND. Công ty chưa thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh theo số vốn đã thực góp này.



**Đỗ Dương Tùng**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT  
CHI NHÁNH HÀ NỘI**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023*

**Đào Thị Thúy Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1785-2023-055-1



(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>75.584.946.097</b>	<b>91.649.072.762</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.468.890.153	12.521.865.524
1. Tiền	111		4.468.890.153	5.521.865.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	7.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.146.420.665	64.171.510.479
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.146.420.665	64.171.510.479
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.193.293.556	3.136.459.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.772.156.615	1.442.241.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.352.537.993	1.625.002.001
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	68.598.948	69.215.856
IV- Hàng tồn kho	140		11.198.263.320	8.090.555.569
1. Hàng tồn kho	141	8	11.198.263.320	8.090.555.569
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.578.078.403	3.728.682.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	397.812.813	376.712.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.072.216.469	3.340.920.007
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	108.049.121	11.049.387
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>672.261.582.223</b>	<b>686.018.303.085</b>
II- Tài sản cố định	220		659.739.392.188	645.583.303.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	659.739.392.188	645.583.303.606
- Nguyên giá	222		1.230.159.911.062	1.139.206.754.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(570.420.518.874)	(493.623.450.915)
- Nguyên giá	228		162.000.000	162.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.000.000)	(162.000.000)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		12.522.190.035	40.434.999.479
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	12.522.190.035	40.434.999.479
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>747.846.528.320</b>	<b>777.667.375.847</b>

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

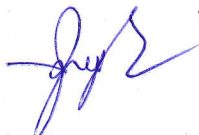
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>333.133.142.441</b>	<b>363.155.809.825</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.760.266.136</b>	<b>86.126.520.045</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5.190.839.920	1.969.621.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.911.934	18.125.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	889.182.361	565.081.534
4. Phải trả người lao động	314		9.513.375.396	9.280.307.657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.640.568.447	1.965.228.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	15.638.924.706	16.296.824.062
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.1	18.460.000.000	34.207.413.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.600.000.000	1.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.816.463.372	20.523.917.872
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>251.372.876.305</b>	<b>277.029.289.780</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	15.2	152.122.928.265	159.319.341.740
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.2	99.249.948.040	117.709.948.040
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>414.713.385.879</b>	<b>414.511.566.022</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>414.713.385.879</b>	<b>414.511.566.022</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		334.234.330.000	334.234.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		334.234.330.000	334.234.330.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.437.600.413	46.439.666.308
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.289.517.532	19.289.517.532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.751.937.934	14.548.052.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		LNBC 14.751.937.934	14.548.052.182
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>747.846.528.320</b>	<b>777.667.375.847</b>

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương



Tống Thị Thu Hằng



Giám đốc  
Vu Văn Dạn



(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

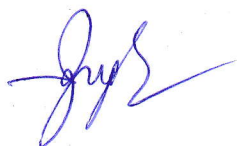
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	189.251.168.867	184.792.304.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	189.251.168.867	184.792.304.325
4. Giá vốn hàng bán	11	19	161.075.022.358	154.462.417.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.176.146.509	30.329.886.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.423.681.839	2.108.381.050
7. Chi phí tài chính	22	21	1.210.286.053	742.990.220
Trong đó: chi phí lãi vay	23		88.594.785	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16.370.390.346	14.664.196.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		13.019.151.949	17.031.080.824
11. Thu nhập khác	31	23	4.335.123.051	754.478.449
12. Chi phí khác	32	23	484.119.450	1.491.516.747
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	3.851.003.601	(737.038.298)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.870.155.550	16.294.042.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.216.125.616	1.745.990.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.654.029.934	14.548.052.182

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mai Thị Thu Phương

Tống Thị Thu Hằng

Vũ Văn Dạn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**I - HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		189.128.728.500	184.468.793.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		189.128.728.500	184.468.793.100
4. Giá vốn hàng bán	11		160.973.191.910	154.178.268.511
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		28.155.536.590	30.290.524.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.359.799.148	14.638.524.280
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		11.795.737.442	15.652.000.309
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		-	-
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		11.795.737.442	15.652.000.309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.179.573.744	1.565.200.031
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		10.616.163.698	14.086.800.278

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mai Thị Thu Phương

Tống Thị Thu Hằng

Vũ Văn Dạn



(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**II - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

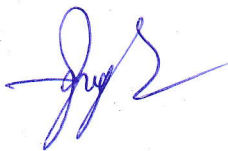
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.440.367	323.511.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.440.367	323.511.225
4. Giá vốn hàng bán	11		101.830.448	284.149.301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.609.919	39.361.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.423.681.839	2.108.381.050
7. Chi phí tài chính	22		1.210.286.053	742.990.220
Trong đó: chi phí lãi vay	23		88.594.785	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.591.198	25.672.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.223.414.507	1.379.080.515
11. Thu nhập khác	31		4.335.123.051	754.478.449
12. Chi phí khác	32		484.119.450	1.491.516.747
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.851.003.601	(737.038.298)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.074.418.108	642.042.217
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.036.551.872	180.790.313
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.037.866.236	461.251.904

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Mai Thị Thu Phương



Tống Thị Thu Hằng



Vũ Văn Dạn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		172.916.552.359	168.673.636.568
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56.906.344.842)	(62.212.564.709)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.194.785.861)	(23.972.362.515)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(88.594.785)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.900.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.729.618.070	18.823.981.357
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.263.777.570)	(24.218.719.047)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64.292.667.371</b>	<b>76.093.971.654</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(60.801.266.199)	(55.836.587.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.451.709.036	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.750.000.000)	(99.481.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101.211.000.753	81.441.623.016
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.987.770.900	1.549.196.555
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(29.900.785.510)</b>	<b>(72.326.767.924)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	15.747.413.050
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.207.413.050)	(18.460.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.237.444.182)	(3.074.495.163)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(40.444.857.232)</b>	<b>(5.787.082.113)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.052.975.371)</b>	<b>(2.019.878.383)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12.521.865.524</b>	<b>14.541.743.907</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>6.468.890.153</b>	<b>12.521.865.524</b>

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

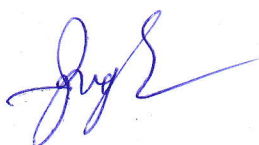
Chỉ tiêu số 01- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu không bao gồm số tiền thu của dân đóng góp từ các năm trước, năm nay chuyển sang bù trừ tiền doanh thu bán nước với giá trị là 25.411.575.000 VND.

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mai Thị Thu Phương

Tống Thị Thu Hằng

Vũ Văn Dạn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600415461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09/10/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 334.234.330.000 VND, được chia thành 33.423.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ cung cấp nước sạch.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch;
- Xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Khảo sát, lập dự án và tư vấn thiết kế, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Tư vấn, quản lý dự án, đầu tư, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND); được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:



#### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn không quá 12 tháng (ngắn hạn) không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản trong đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### 4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

#### 4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



#### 4.5. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

#### 4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm hệ thống giám sát, được khấu hao trong 5 năm.

#### 4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Công ty căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của công cụ, dụng cụ kể từ thời điểm xuất dùng để phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### 4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn góp của các cá nhân, tổ chức dùng nước của Công ty đóng góp để xây dựng hệ thống cấp nước tập trung theo hướng dẫn của Công văn số 15616/BTC-TCĐN ngày 01/12/2005 của Bộ Tài chính về Cơ chế tài chính Dự án Cấp nước và Vệ sinh nông thôn khu vực đồng bằng sông Hồng vay WB. Theo đó, nguồn vốn đầu tư hệ thống cấp nước tập trung giao cho Công ty được quy định theo tỷ lệ sau:

- 45 % vốn đầu tư được ngân sách Trung ương hỗ trợ;
- 45% vốn đầu tư của các Ủy ban nhân dân các tỉnh là khoản nhận vay lại từ ngân sách Trung ương;
- 10% là vốn đối ứng của tỉnh hoặc chủ đầu tư (các công ty cổ phần nước sạch) tự huy động.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.13. Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



#### 4.13. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### 4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền đặt cọc của khách hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền đặt cọc theo lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng.

#### 4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính về chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn. Theo đó, Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn. Năm 2022 Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn, 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập cá nhân được hạch toán theo số tạm kê khai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4.18. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



#### 4.18. Công cụ tài chính (tiếp theo)

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 4.19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	111.540.260	61.446.415
Tiền gửi ngân hàng	4.357.349.893	5.460.419.109
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.468.890.153</b>	<b>12.521.865.524</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 2 tháng, với lãi suất tiền gửi 4,6%/năm.

**6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.772.156.615</b>	<b>1.442.241.239</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.257.136.431	1.149.462.709
<i>Nhà máy nước Mỹ Lộc</i>	<i>360.060.147</i>	<i>236.656.178</i>
<i>Nhà máy nước Xuân Tân</i>	<i>156.337.955</i>	<i>277.626.364</i>
<i>Nhà máy nước Giao Thủy</i>	<i>468.161.738</i>	<i>635.180.167</i>
<i>Nhà máy nước Yên Lộc</i>	<i>272.576.591</i>	-
Các khách hàng khác	515.020.184	292.778.530

**7 PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>68.598.948</b>	-	<b>69.215.856</b>	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	3.598.948	-	9.975.856	-
Phải thu khác	-	-	59.240.000	-
Tạm ứng	65.000.000	-	-	-

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.119.484.823	-	8.013.209.769	-
Công cụ, dụng cụ	78.778.497	-	77.345.800	-
<b>Cộng</b>	<b>11.198.263.320</b>	-	<b>8.090.555.569</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>397.812.813</b>	<b>376.712.700</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.812.813	40.712.700
Chi phí thuê trụ sở làm việc	308.000.000	336.000.000

**10 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>40.434.999.479</b>	<b>2.227.882.472</b>
Tăng trong năm	62.999.226.502	55.236.401.165
Kết chuyển sang tài sản cố định	(90.343.510.009)	(16.801.180.979)
Kết chuyển giảm khác	(568.525.937)	(228.103.179)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>12.522.190.035</b>	<b>40.434.999.479</b>

(\*) Bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nâng cấp công suất trạm biến áp Xuân Trường, Giao Thủy	-	264.545.455
Thay thế đồng hồ nước thô, nước thải cho các nhà máy nước	-	644.789.109
Nâng cấp, cải tạo đường ống truyền tải nhà máy nước Đại Thắng	-	19.602.728
Công trình cấp nước Rạng Đông	-	230.410.637
Nối mạng cấp nước xã Nam Điền	-	2.990.000
Cải tạo, nâng cấp mạng đường ống nước xã Mỹ Hưng	-	2.801.431.836
Công trình 5 xã huyện Nghĩa Hưng	-	29.282.629.594
Cải tạo nâng công suất 200m <sup>3</sup> /h nhà máy nước Xuân Thủy	-	7.188.600.120
Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Hải	748.612.252	-
Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Hùng	584.633.794	-
Nâng cấp đường ống chính Xuân Trường (14 tổ dân phố)	4.949.766.004	-
Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Lâm	439.903.220	-
Cải tạo, nâng cấp đường ống nhà máy nước Xuân Phú	3.515.364.724	-
Di chuyển, nâng cấp tuyến nhà máy nước Nghĩa An	2.030.617.498	-
Xây dựng nhà quản lý điều hành nhà máy nước Xuân Trường	157.158.333	-
Cải tạo, thay thế đường ống từ đình làng Sắc đến Phú Mỹ	51.467.564	-
Cải tạo, thay thế đường ống từ Agribank đến Hoan Đa, Vũ Hoàng	44.666.646	-
<b>Cộng</b>	<b>12.522.190.035</b>	<b>40.434.999.479</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH  
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	1.077.406.098.454	59.738.936.306	1.359.657.370	702.062.391	1.139.206.754.521
Mua trong năm	420.746.532	5.000.000	-	60.900.000	486.646.532
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	87.269.191.617	3.074.318.392	-	-	90.343.510.009
Tặng khác	-	-	123.000.000	-	123.000.000
Số cuối năm	1.165.096.036.603	62.818.254.698	1.482.657.370	762.962.391	1.230.159.911.062
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	438.730.568.950	53.818.889.474	371.930.100	702.062.391	493.623.450.915
Khấu hao trong năm	74.780.572.825	1.744.402.933	262.449.701	9.642.500	76.797.067.959
Số cuối năm	513.511.141.775	55.563.292.407	634.379.801	711.704.891	570.420.518.874
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	638.675.529.504	5.920.046.832	987.727.270	-	645.583.303.606
Số cuối năm	651.584.894.828	7.254.962.291	848.277.569	51.257.500	659.739.392.188

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 59.244.558.353 VND (tại ngày 31/12/2021: 49.457.191.268 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.190.839.920</b>	<b>1.969.621.792</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.100.606.483	1.642.014.372
<i>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Hải Dương</i>	<i>3.100.606.483</i>	-
<i>Công ty TNHH Thăng Cầu</i>	-	<i>211.000.372</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vietcom</i>	-	<i>405.254.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Đông Phương</i>	-	<i>1.025.760.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	2.090.233.437	327.607.420

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.640.568.447</b>	<b>1.965.228.193</b>
Chi phí thay thế đồng hồ	1.812.725.796	-
Chi phí phải trả khác	827.842.651	1.965.228.193

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(11.049.387)	-	-	(11.049.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	243.438.470	2.227.004.283	1.900.000.000	570.442.753
Thuế thu nhập cá nhân	23.096.207	194.783.247	314.879.188	(96.999.734)
Thuế tài nguyên	205.017.840	2.575.279.023	2.570.512.758	209.784.105
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	93.529.017	1.155.777.669	1.140.351.183	108.955.503
<b>Cộng</b>	<b>554.032.147</b>	<b>6.152.844.222</b>	<b>5.925.743.129</b>	<b>781.133.240</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>14.1 Phải nộp</b>	<b>565.081.534</b>			<b>889.182.361</b>
<b>14.2 Phải thu</b>	<b>11.049.387</b>			<b>108.049.121</b>

(\*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phải nộp trong năm 2022 là 2.227.004.283 VND bao gồm: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2022 là 2.216.125.616 VND và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2021 của Sở Tài chính là 10.878.667 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>15.1 Ngắn hạn</b>	<b>15.638.924.706</b>	<b>16.296.824.062</b>
Kinh phí công đoàn	58.834.706	55.696.964
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.580.090.000	15.934.090.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	307.037.098
<i>Ban quản lý dự án cấp nước sạch</i>	-	83.580.800
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>	-	222.456.298
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	-	1.000.000
<b>15.2 Dài hạn</b>	<b>152.122.928.265</b>	<b>159.319.341.740</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.122.928.265	159.319.341.740
<i>Vốn xây dựng công trình của các hộ dân đóng góp (*)</i>	<i>152.122.928.265</i>	<i>159.319.341.740</i>

(\*) Vốn của các hộ dân đóng góp khi xây dựng đường ống nước sạch tại địa phương, được ghi nhận tại khoản mục phải trả khác để đối trừ vào đơn giá nước tăng thêm theo quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của UBND tỉnh Nam Định.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>18.460.000.000</b>	<b>34.207.413.050</b>
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Nam Định	-	15.747.413.050
Nợ dài hạn đến hạn trả khoản vay Sở Tài chính tỉnh Nam Định (1)	18.460.000.000	18.460.000.000
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>99.249.948.040</b>	<b>117.709.948.040</b>
Vay Sở Tài chính tỉnh Nam Định (1)	99.249.948.040	117.709.948.040

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MAU B09 - DN

**16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

a. Các khoản vay	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>18.460.000.000</b>	<b>18.460.000.000</b>	<b>18.460.000.000</b>	<b>34.207.413.050</b>	<b>34.207.413.050</b>	<b>34.207.413.050</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn						
Thương Tín- chi nhánh Nam Định	-	-	-	15.747.413.050	15.747.413.050	15.747.413.050
Sở Tài chính tỉnh Nam Định (1)	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>99.249.948.040</b>	<b>99.249.948.040</b>	<b>-</b>	<b>18.460.000.000</b>	<b>117.709.948.040</b>	<b>117.709.948.040</b>
Sở Tài chính tỉnh Nam Định (1)	99.249.948.040	99.249.948.040	-	18.460.000.000	117.709.948.040	117.709.948.040
<b>Cộng</b>	<b>117.709.948.040</b>	<b>117.709.948.040</b>	<b>18.460.000.000</b>	<b>52.667.413.050</b>	<b>151.917.361.090</b>	<b>151.917.361.090</b>

(1) Theo Hiệp định tín dụng phát triển ký giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế số 4115 - VN và 4710 - VN, Hiệp hội Phát triển Quốc tế đồng ý cho Chính phủ Việt Nam vay một khoản tiền tương đương 31.400.000 SDR. Mục đích của khoản vay để thực hiện Dự án "Cấp nước sạch và Vệ sinh Nông thôn đồng bằng sông Hồng".

Theo công văn số 15616/BTC - TCĐN ngày 01/12/2005 của Bộ Tài chính và Cơ chế tài chính Dự án Cấp nước và Vệ sinh nông thôn khu vực đồng bằng Sông Hồng vay Ngân hàng thế giới thì Ủy ban nhân dân các tỉnh sẽ nhận vay lại 45% phần vốn vay Ngân hàng thế giới từ Ngân sách Trung ương bằng VND không lãi suất trong 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn để cho các công ty cổ phần cấp nước nông thôn vay lại tại sản hình thành từ Dự án này.

Theo Hợp đồng vay và trả nợ ngày 01/03/2007; Hợp đồng vay và trả nợ bổ sung sửa đổi ngày 07/10/2013 và ngày 07/10/2015 được ký giữa Sở Tài chính tỉnh Nam Định và Công ty Cổ phần nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định về việc vay vốn Ngân hàng Thế giới phục vụ Dự án "Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng" thì nội dung của Hiệp định số 4115 - VN và 4710 - VN được sửa đổi như sau:

- Tổng mức đầu tư vốn cho Công ty vay không vượt quá số tiền: 264.882.092.727 VND, trong đó Hiệp định số 4115 - VN là 77.806.402.555 VND và Hiệp định số 4710 - VN là 187.075.690.162 VND.

- Khoản vay không phải tính lãi.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH  
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU B09 - DN

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	378.899.606.308	1.774.390.000	13.910.700.434	18.010.137.221	412.594.833.963
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.548.052.182	14.548.052.182
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.378.817.098	(17.929.390.327)	(12.550.573.229)
Giảm khác	(44.665.276.308)	44.665.276.308	-	(80.746.894)	(80.746.894)
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>334.234.330.000</b>	<b>46.439.666.308</b>	<b>19.289.517.532</b>	<b>14.548.052.182</b>	<b>414.511.566.022</b>
Số đầu năm nay	334.234.330.000	46.439.666.308	19.289.517.532	14.548.052.182	414.511.566.022
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.654.029.934	14.654.029.934
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(14.548.052.182)	(14.548.052.182)
Tặng/Giảm khác (**)	-	(2.065.895)	-	97.908.000	95.842.105
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>334.234.330.000</b>	<b>46.437.600.413</b>	<b>19.289.517.532</b>	<b>14.751.937.934</b>	<b>414.713.385.879</b>

Đơn vị tính: VND

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ-CTNS ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

(\*\*) Tặng/Giảm theo biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2021 của Sở Tài chính- Tỉnh Nam Định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	14.548.052.182	18.010.137.221
Tăng trong năm	14.751.937.934	14.548.052.182
Lợi nhuận tăng trong năm	14.654.029.934	14.548.052.182
Tăng khác	97.908.000	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>14.548.052.182</b>	<b>18.010.137.221</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	14.548.052.182	17.929.390.327
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>6.237.444.182</i>	<i>3.074.495.163</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>-</i>	<i>5.378.817.098</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>8.310.608.000</i>	<i>9.476.078.066</i>
Giảm khác	-	80.746.894
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.751.937.934</b>	<b>14.548.052.182</b>

**18 DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>189.251.168.867</b>	<b>184.792.304.325</b>
Doanh thu bán hàng hóa	112.802.025	293.811.720
Doanh thu bán thành phẩm (nước sạch)	189.128.728.500	184.468.793.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.638.342	29.699.505
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>189.251.168.867</b>	<b>184.792.304.325</b>

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.049.028	277.239.215
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.973.191.910	154.178.268.511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.781.420	6.910.086
<b>Cộng</b>	<b>161.075.022.358</b>	<b>154.462.417.812</b>

**20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.423.681.839	2.108.381.050
<b>Cộng</b>	<b>2.423.681.839</b>	<b>2.108.381.050</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	88.594.785	-
Lãi đặt cọc đại lý nước	1.121.691.268	742.990.220
<b>Cộng</b>	<b>1.210.286.053</b>	<b>742.990.220</b>
22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.370.390.346</b>	<b>14.664.196.519</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.543.215.990	10.104.835.679
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>7.995.601.439</i>	<i>8.268.408.654</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>2.547.614.551</i>	<i>1.836.427.025</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.827.174.356	4.559.360.840
23 LỢI NHUẬN KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền chiết khấu thanh toán	-	5.925.000
Thanh lý vật tư	3.449.857.320	-
Thu hồi vật tư thừa	134.165.066	341.889.529
10% phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	222.456.298	126.107.011
Các khoản khác	528.644.367	280.556.909
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.335.123.051</b>	<b>754.478.449</b>
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	362.969	169.198.309
Thanh lý vật tư hỏng	58.243.000	38.595.154
Giảm 2 trạm cấp nước xã Quang Trung và Trung Thành	-	1.100.587.958
Chi phí khác	425.513.481	183.135.326
<b>Chi phí khác</b>	<b>484.119.450</b>	<b>1.491.516.747</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3.851.003.601</b>	<b>(737.038.298)</b>
24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.187.689.158	16.055.417.785
Chi phí nhân công	33.366.027.142	30.602.056.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.797.067.959	74.701.331.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.902.616.226	33.564.962.860
Chi phí bằng tiền khác	14.094.963.191	13.925.605.698
<b>Cộng</b>	<b>177.348.363.676</b>	<b>168.849.375.116</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>	<b>16.870.155.550</b>	<b>16.294.042.526</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>	<b>108.341.250</b>	<b>261.909.349</b>
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	108.341.250	261.909.349
<i>Thù lao viên chức quản lý không làm việc trực tiếp tại Công ty</i>	<i>75.000.000</i>	<i>73.680.000</i>
<i>Các khoản phạt khác</i>	<i>362.969</i>	<i>169.198.309</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>32.978.281</i>	<i>19.031.040</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
<b>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5=1+2-3+4)</b>	<b>16.978.496.800</b>	<b>16.555.951.875</b>
<i>Chia ra:</i>		
<b>1 Thu nhập tính thuế hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn (6)</b>	<b>11.795.737.442</b>	<b>15.652.000.309</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8=6*7)	1.179.573.744	1.565.200.031
<b>2 Thu nhập tính thuế hoạt động kinh doanh tổng hợp (9=5-6)</b>	<b>5.182.759.358</b>	<b>903.951.566</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (10)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (11=9*10)	1.036.551.872	180.790.313
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (12=8+11)</b>	<b>2.216.125.616</b>	<b>1.745.990.344</b>

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.468.890.153	12.521.865.524
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.146.420.665	64.171.510.479
Phải thu của khách hàng	1.772.156.615	1.442.241.239
Phải thu khác	3.598.948	69.215.856
<b>Cộng</b>	<b>52.391.066.381</b>	<b>78.204.833.098</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	5.190.839.920	1.969.621.792
Chi phí phải trả	2.640.568.447	1.965.228.193
Phải trả khác	167.761.852.971	175.616.165.802
Vay và nợ thuê tài chính	117.709.948.040	151.917.361.090
<b>Cộng</b>	<b>293.303.209.378</b>	<b>331.468.376.877</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**27 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Quốc Lâm	Chủ tịch HĐQT	502.400.000	499.612.222
Ông Vũ Văn Dạn	Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc	483.797.637	364.114.545
Ông Đỗ Ngọc Năng	Thành viên HĐQT	85.600.000	83.440.000
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	418.095.727	418.677.716
Bà Tống Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	374.600.000	374.224.000
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Giám đốc	418.000.000	419.164.000
<b>Cộng</b>		<b>2.282.493.364</b>	<b>2.159.232.483</b>

**28 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - chi nhánh Hà Nội.

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mai Thị Thu Phương

Tống Thị Thu Hằng

Vũ Văn Dạn



# Partnering for **Success**

## **ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:**

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**E** [anviet@anvietcpa.com](mailto:anviet@anvietcpa.com)  
**T** (84-24) 6278 2904  
**F** (84-24) 6278 2905

---

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

**E** [anviet.hn@anvietcpa.com](mailto:anviet.hn@anvietcpa.com)  
**T** (84-24) 3795 8705  
**F** (84-24) 3795 8677

---

**BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia  
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

**E** [anviet.hp@anvietcpa.com](mailto:anviet.hp@anvietcpa.com)  
**T** (84-225) 3842430

